

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2025**

HÀ NỘI - NĂM 2025



Công ty Cổ phần Vicostone

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 vào ngày 16 tháng 01 năm 2025.

Ngày 5 tháng 12 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội) với mã chứng khoán là VCS theo Quyết định Niêm yết số 670/QĐ-TTGDHN cho phép của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch
Ông Phạm Trí Dũng	Thành viên
Bà Lê Thị Minh Thảo	Thành viên
Bà Trần Lan Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Hưng	Chủ tịch
Bà Trần Lan Phương	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trí Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2024
Ông Nguyễn Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đồng Quang Thức	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Phạm Trí Dũng được Ông Hồ Xuân Năng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho Quý 2 Năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 2702/2023 UQ/VCS-CTHĐQT ngày 27 tháng 2 năm 2023.

Công ty Cổ phần Vicostone

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho Quý 2 Năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính Quý 2 Năm 2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Công ty con cho Quý 2 Năm 2025.

Công ty Cổ phần Vicostone

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.581.051.653.752	5.334.185.991.759
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	1.828.277.152.082	1.553.901.360.467
1. Tiền	111		269.677.152.082	315.801.360.467
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.558.600.000.000	1.238.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		768.000.000.000	670.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	768.000.000.000	670.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.468.077.849.257	1.267.712.055.549
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	1.374.882.661.106	1.266.586.748.360
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.217.691.235	13.660.801.613
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	98.182.047.291	5.504.263.291
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20.204.550.375)	(18.039.757.715)
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	1.422.939.123.552	1.772.704.623.731
1. Hàng tồn kho	141		1.483.794.212.215	1.810.379.073.353
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(60.855.088.663)	(37.674.449.622)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		93.757.528.861	69.867.952.012
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	3.430.885.103	2.293.570.309
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		90.326.643.758	67.574.381.703
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		445.346.509.328	529.450.519.310
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		698.261.500	45.043.093.500
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	45.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	698.261.500	43.093.500
II. Tài sản cố định	220		379.303.627.602	347.065.779.149
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	378.251.516.967	345.664.840.389
- Nguyên giá	222		1.680.472.921.130	1.601.891.069.905
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.302.221.404.163)	(1.256.226.229.516)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	1.052.110.635	1.400.938.760
- Nguyên giá	228		30.559.537.247	30.559.537.247
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29.507.426.612)	(29.158.598.487)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.790.963.610	76.840.093.167
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.6	4.790.963.610	76.840.093.167
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		50.000.000.000	50.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	50.000.000.000	50.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.553.656.616	10.501.553.494
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	10.553.656.616	10.501.553.494
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		6.026.398.163.080	5.863.636.511.069

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		1.304.956.310.162	1.216.648.952.958
I. Nợ ngắn hạn	310		1.302.657.428.642	1.214.704.942.958
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	122.508.309.604	128.326.631.066
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.415.361.936	15.294.508.261
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	66.479.642.780	100.355.714.626
4. Phải trả người lao động	314		8.171.635.471	7.188.971.757
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.692.843.566	2.348.930.393
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	5.372.935.595	4.873.515.862
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.10	1.048.084.993.114	894.988.374.159
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.15	33.931.706.576	61.328.296.834
II. Nợ dài hạn	330		2.298.881.520	1.944.010.000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.298.881.520	1.944.010.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.721.441.852.918	4.646.987.558.111
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	4.721.441.852.918	4.646.987.558.111
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		290.584.886	290.584.886
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		84.069.614.474	87.711.466.023
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.037.081.653.558	2.958.985.507.202
- LNST chưa phân phối năm trước	421a		2.943.255.236.364	2.913.408.277.021
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		93.826.417.194	45.577.230.181
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		6.026.398.163.080	5.863.636.511.069

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



Trần Thị Hương Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Anh



Tổng Giám đốc

Phạm Trí Dũng

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	5.1	1.068.745.613.973	1.087.443.125.536	2.019.853.209.009	2.105.039.217.634
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.810.672.620	956.182.014	6.641.983.016	1.748.029.112
3. Doanh thu thuần	10		1.062.934.941.353	1.086.486.943.522	2.013.211.225.993	2.103.291.188.522
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	803.313.071.911	809.539.681.151	1.541.201.045.719	1.575.113.084.188
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		259.621.869.442	276.947.262.371	472.010.180.274	528.178.104.334
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	140.566.906.403	43.208.030.983	164.059.006.007	60.973.821.551
7. Chi phí tài chính	22	5.4	13.103.731.052	12.731.112.709	26.167.320.917	22.497.454.259
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.337.143.378	6.897.798.734	17.348.497.744	15.585.862.767
8. Chi phí bán hàng	25	5.7	49.841.720.028	38.906.046.904	86.270.556.921	69.685.208.184
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	13.614.338.744	13.641.829.123	23.419.615.314	24.170.096.479
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		323.628.986.021	254.876.304.618	500.211.693.129	472.799.166.963
11. Thu nhập khác	31	5.5	111.445.556	177.917.137	173.253.351	267.425.439
12. Chi phí khác	32	5.6	3.622.802.990	1.036.787.234	5.090.088.170	2.046.501.223
13. Lợi nhuận khác	40		(3.511.357.434)	(858.870.097)	(4.916.834.819)	(1.779.075.784)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		320.117.628.587	254.017.434.521	495.294.858.310	471.020.091.179
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	37.471.387.252	45.560.417.945	65.469.134.299	82.102.161.254
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		282.646.241.335	208.457.016.576	429.825.724.011	388.917.929.925

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



Trần Thị Hương Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Anh



Tổng Giám đốc

Phạm Trí Dũng

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.730.409.599.299	2.219.399.533.118
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.055.755.307.883)	(1.021.015.155.532)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(93.090.256.151)	(80.901.661.878)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(15.873.239.750)	(16.593.461.201)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(99.809.506.909)	(142.775.370.138)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		42.474.870.324	211.276.665.677
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(40.854.609.169)	(24.630.369.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		467.501.549.761	1.144.760.180.556
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.930.890.414)	(10.028.785.420)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		60.000.000	80.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(768.000.000.000)	(425.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		715.000.000.000	47.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.926.566.302	12.439.748.765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.944.324.112)	(374.809.036.655)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		927.318.680.362	624.752.321.719
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(778.317.127.151)	(973.211.109.559)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(320.161.281.350)	(320.113.672.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(171.159.728.139)	(668.572.460.640)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		272.397.497.510	101.378.683.261
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.553.901.360.467	1.378.280.059.429
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.978.294.105	1.459.980.153
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.828.277.152.082	1.481.118.722.843

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



Trần Thị Hương Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Anh



Tổng Giám đốc



Phạm Trí Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho Quý 2 Năm 2025

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 ngày 16 tháng 1 năm 2025.

Ngày 5 tháng 12 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội) với mã chứng khoán là VCS theo Quyết định Niêm yết số 670/QĐ-TTGDHN cho phép của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 642 (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 646 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 Công ty có một công ty con là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến Khoáng sản Phenikaa Huế ("Công ty Phenikaa Huế") (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1).

Công ty Phenikaa Huế là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3301601070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21 tháng 12 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 vào ngày 6 tháng 1 năm 2025. Công ty Phenikaa Huế có trụ sở chính tại Lô CN15 Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, Phường Phong Dinh, TP Huế. Hoạt động chính của Công ty Phenikaa Huế là đầu tư và chế biến khoáng sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 6.2. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính Quý 2 Năm 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho Quý 2 Năm 2025

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho Quý 2 Năm 2025

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho trong kỳ và cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho Quý 2 Năm 2025

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Tài sản cố định khác	5 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho Quý 2 Năm 2025

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát vào ngày 30 tháng 5 năm 2008 trong thời hạn 48 năm 7 tháng 19 ngày. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho Quý 2 Năm 2025

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng liền kề theo hợp đồng lao động tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho Quý 2 Năm 2025

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho Quý 2 Năm 2025

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

► Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

► Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

► Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

► Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho Quý 2 Năm 2025

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho Quý 2 năm 2025

4. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	4.228.745.438	2.152.810.289
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	265.448.406.644	313.648.550.178
Các khoản tương đương tiền	1.558.600.000.000	1.238.100.000.000
Tổng cộng	1.828.277.152.082	1.553.901.360.467

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Đầu năm Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	768.000.000.000	768.000.000.000	670.000.000.000	670.000.000.000
Cộng	768.000.000.000	768.000.000.000	670.000.000.000	670.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 6 tháng và hưởng lãi suất từ 5,7% đến 5,8%/năm

b) Dài hạn

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
Tổng cộng	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-

4.3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu của khách hàng	521.032.224.299	540.769.019.156
Phải thu của các bên liên quan	853.850.436.807	725.817.729.204
Tổng cộng	1.374.882.661.106	1.266.586.748.360
Dự phòng phải thu ngắn hạn từ khách hàng	(20.204.550.375)	(18.039.757.715)

4.4. Phải thu khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
Phải thu khác của người lao động	451.461.027	479.727.536
Tạm ứng cho cán bộ CNV	1.144.734.207	1.042.343.974
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.585.852.057	3.982.191.781
Cổ tức, lợi nhuận được chia	90.000.000.000	-
Tổng cộng	98.182.047.291	5.504.263.291
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	698.261.500	43.093.500
Tổng cộng	698.261.500	43.093.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho Quý 2 năm 2025

4.5. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	15.425.178.448	-	52.128.123.350	-
Nguyên liệu, vật liệu	124.237.684.802	-	146.548.865.315	-
Công cụ, dụng cụ	54.137.599.196	-	61.682.129.820	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.483.191.435	-	47.113.271.984	-
Thành phẩm	334.352.327.991	(3.559.926.930)	348.194.998.226	(1.897.919.707)
Hàng hóa	<u>924.158.230.343</u>	<u>(57.295.161.733)</u>	<u>1.154.711.684.658</u>	<u>(35.776.529.915)</u>
Tổng cộng	<u>1.483.794.212.215</u>	<u>(60.855.088.663)</u>	<u>1.810.379.073.353</u>	<u>(37.674.449.622)</u>

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Mua sắm	4.233.949.193	75.574.393.349
Xây dựng cơ bản dở dang	<u>557.014.417</u>	<u>1.265.699.818</u>
Tổng cộng	<u>4.790.963.610</u>	<u>76.840.093.167</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho Quý 2 năm 2025

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Tài sản cố định hữu hình				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
Nguyên giá					
Số đầu kỳ 01/04/2025	170.094.117.189	1.387.881.272.022	28.165.773.423	18.670.362.641	1.604.811.525.275
- Tăng trong kỳ	-	76.175.664.041	-	-	76.175.664.041
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(939.382.271)	-	(939.382.271)
Số cuối kỳ 30/06/2025	170.519.231.274	1.464.056.936.063	27.226.391.152	18.670.362.641	1.680.472.921.130
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ 01/04/2025	158.632.108.738	1.075.429.274.006	26.718.894.507	18.476.122.891	1.279.256.400.142
- Khấu hao trong kỳ	1.502.170.329	22.155.944.604	175.258.679	71.012.680	23.904.386.292
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(939.382.271)	-	(939.382.271)
Số cuối kỳ 30/06/2025	160.134.279.067	1.097.585.218.610	25.954.770.915	18.547.135.571	1.302.221.404.163
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ 01/04/2025	11.462.008.451	312.451.998.016	1.446.878.916	194.239.750	325.555.125.133
- Tại ngày cuối kỳ 30/06/2025	10.384.952.207	366.471.717.453	1.271.620.237	123.227.070	378.251.516.967

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.	91.980.466.851	381.717.417.484	20.871.772.146	18.218.117.022	-	512.787.773.503
Tài sản cố định chờ thanh lý	-	-	2.327.165.881	-	-	2.327.165.881

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho Quý 2 năm 2025

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ 01/04/2025	30.521.537.247	38.000.000	30.559.537.247
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ 30/06/2025	30.521.537.247	38.000.000	30.559.537.247
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ 01/04/2025	29.295.012.550	38.000.000	29.333.012.550
- Hao mòn trong kỳ	174.414.062	-	174.414.062
Số cuối kỳ 30/06/2025	29.469.426.612	38.000.000	29.507.426.612
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ 01/04/2025	1.226.524.697	-	1.226.524.697
- Tại ngày cuối kỳ 30/06/2025	1.052.110.635	-	1.052.110.635

	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng	28.428.568.497	38.000.000	28.466.568.497

4.9. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Cuối kỳ

Đầu năm

Các khoản khác.

1.385.855.678

764.646.007

Tổng cộng**2.045.029.425****1.528.924.302****b) Dài hạn**

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

386.346.151

605.871.784

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng

3.431.729.914

3.946.345.411

Tiền thuê đất trả trước

4.876.500.119

5.013.866.320

Chi phí trả trước dài hạn khác

1.859.080.432

935.469.979

Tổng cộng**10.553.656.616****10.501.553.494**

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
 BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho Quý 2 năm 2025

4.10. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối kỳ		Số phát sinh từ đầu năm đến cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.048.084.993.114	1.048.084.993.114	931.413.746.106	778.317.127.151	894.988.374.159	894.988.374.159
Vay ngắn hạn	1.048.084.993.114	1.048.084.993.114	931.413.746.106	778.317.127.151	894.988.374.159	894.988.374.159
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	1.048.084.993.114	1.048.084.993.114	931.413.746.106	778.317.127.151	894.988.374.159	894.988.374.159

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	95.771.470.406	95.771.470.406	118.425.130.911	118.425.130.911
Phải trả cho các bên liên quan	26.736.839.198	26.736.839.198	9.901.500.155	9.901.500.155
Tổng cộng	122.508.309.604	122.508.309.604	128.326.631.066	128.326.631.066

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho Quý 2 năm 2025

4.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ
	01/01/2025	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2025
Thuế GTGT	-	18.407.581.248	18.407.581.248	-
Thuế xuất, nhập khẩu	146.121.988	493.204.045	629.121.581	10.204.452
Thuế TNDN	99.798.722.909	65.469.134.299	99.809.506.909	65.458.350.299
Thuế TNCN	410.869.729	9.365.251.915	8.765.033.615	1.011.088.029
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	507.051.445	507.051.445	-
Tổng cộng	100.355.714.626	94.242.222.952	128.118.294.798	66.479.642.780

4.13. Phải trả khác

Cuối kỳ

Đầu năm

Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn	555.898.959	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	92.587.337	92.587.337
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.392.900.725	4.554.182.075
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	331.548.574	226.746.450
Tổng cộng	5.372.935.595	4.873.515.862

4.14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước 01/01/2025	1.600.000.000.000	290.584.886	87.711.466.023	2.958.985.507.202	4.646.987.558.111
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	147.179.482.676	147.179.482.676
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(15.730.270.838)	(15.730.270.838)
- Giảm khác	-	-	(1.701.908.176)	-	(1.701.908.176)
Số dư đầu kỳ này 01/04/2025	1.600.000.000.000	290.584.886	86.009.557.847	3.090.434.719.040	4.776.734.861.773
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	282.646.241.335	282.646.241.335
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	(320.000.000.000)	(320.000.000.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(15.999.306.817)	(15.999.306.817)
- Giảm khác	-	-	(1.939.943.373)	-	(1.939.943.373)
Số dư cuối kỳ này 30/06/2025	1.600.000.000.000	290.584.886	84.069.614.474	3.037.081.653.558	4.721.441.852.918

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho Quý 2 năm 2025

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của công ty mẹ	1.346.470.820.000	1.346.470.820.000
Vốn góp của các đối tượng khác	<u>253.529.180.000</u>	<u>253.529.180.000</u>
Tổng cộng	<u>1.600.000.000.000</u>	<u>1.600.000.000.000</u>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý 2.2025	Quý 2.2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả	317.897.990.750	317.984.756.000
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	160.000.000	160.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	160.000.000	160.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	160.000.000	160.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ CP		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	84.069.614.474	87.711.466.023
4.15. Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quý 2.2025	Quý 2.2024
Số đầu kỳ	30.992.340.678	102.613.444.860
Trích quỹ trong kỳ	15.999.306.817	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(13.059.940.919)</u>	<u>(8.610.753.869)</u>
Số cuối kỳ	<u>33.931.706.576</u>	<u>94.002.690.991</u>
4.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	7.649.367,11	6.584.246,84
Euro (EUR)	147.807,48	359.932,66
Dollar Canada (CAD)	1.109.114,22	4.786.315,78

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho Quý 2 năm 2025

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

5.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2.2025	Quý 2.2024
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.068.745.613.973	1.087.443.125.536
Tổng cộng	1.068.745.613.973	1.087.443.125.536
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 2.2025	Quý 2.2024
Chiết khấu thương mại	3.414.872.620	956.182.014
Hàng bán bị trả lại	2.395.800.000	-
Tổng cộng	5.810.672.620	956.182.014
5.2. Giá vốn hàng bán	Quý 2.2025	Quý 2.2024
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	780.132.432.870	791.427.482.355
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	23.180.639.041	18.112.198.796
Tổng cộng	803.313.071.911	809.539.681.151
5.3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2.2025	Quý 2.2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.167.057.536	6.652.380.484
Cổ tức, lợi nhuận được chia	90.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	29.399.848.867	36.555.650.499
Tổng cộng	140.566.906.403	43.208.030.983
5.4. Chi phí tài chính	Quý 2.2025	Quý 2.2024
Lãi tiền vay	9.337.143.378	6.897.798.734
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	200.616.646	194.088.381
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.565.971.028	5.639.225.594
Tổng cộng	13.103.731.052	12.731.112.709
5.5. Thu nhập khác	Quý 2.2025	Quý 2.2024
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	55.555.556	72.727.273
Các khoản khác.	55.890.000	105.189.864
Tổng cộng	111.445.556	177.917.137
5.6. Chi phí khác	Quý 2.2025	Quý 2.2024
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác.	3.622.802.990	1.036.787.234
Tổng cộng	3.622.802.990	1.036.787.234

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho Quý 2 năm 2025

5.7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Quý 2.2025

Quý 2.2024

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	6.602.279.113	7.491.175.048
Chi phí vật liệu, dụng cụ	350.270.083	866.580.819
Chi phí khấu hao TSCĐ	265.103.787	746.937.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.651.236.125	2.207.758.331
Chi phí bằng tiền khác	1.138.607.424	1.437.651.302
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.606.842.212	891.726.194
Tổng cộng	13.614.338.744	13.641.829.123

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên bán hàng	5.337.243.285	4.517.943.181
Chi phí nguyên vật liệu, dụng cụ	10.053.947.767	5.699.144.401
Chi phí khấu hao TSCĐ	238.164.940	291.441.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.005.566.763	25.581.888.461
Chi phí bằng tiền khác	6.206.797.273	2.815.629.341
Tổng cộng	49.841.720.028	38.906.046.904

5.8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Quý 2.2025

Quý 2.2024

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	730.665.423.562	751.986.052.790
Chi phí nhân công	36.283.175.663	34.390.890.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.768.613.028	24.085.018.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.278.318.000	34.766.413.009
Chi phí khác bằng tiền	9.877.146.109	4.287.853.539
Tổng cộng	836.872.676.362	849.516.227.748

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý 2.2025

Quý 2.2024

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	37.460.603.252	45.560.417.945
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	10.784.000	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37.471.387.252	45.560.417.945

5.10. Doanh thu, giá vốn theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu và giá vốn của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2025

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần	215.848.312.441	847.086.628.912	1.062.934.941.353
Giá vốn hàng bán			
Giá vốn bộ phận	204.052.128.574	575.424.616.831	779.476.745.405
Giá vốn không phân bổ			23.836.326.506
Lợi nhuận gộp			
Lợi nhuận gộp về bộ phận	11.796.183.867	271.662.012.081	283.458.195.948
Lợi nhuận gộp về bán hàng			259.621.869.442

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho Quý 2 năm 2025

6. Những thông tin khác**6.1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****Các cam kết****Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VNĐ Số đầu năm
Đến 1 năm	226.210.950	226.210.950
Trên 1-5 năm	904.843.800	904.843.800
Trên 5 năm	339.316.425	452.421.900
Tổng cộng	1.470.371.175	1.583.476.650

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451 m2 đất tại Lô 2A, KCN Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-LĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14.686.208.747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3.500 đồng Việt Nam trên một m2 trên một năm.

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Công ty đã có các cam kết theo hợp đồng mua nguyên vật liệu phụ tùng với tổng giá trị khoảng 17 tỷ VNĐ để sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

6.2. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan của Công ty trong kỳ và tại ngày kết thúc kỳ báo cáo như sau**

Các bên liên quan có giao dịch và số dư công nợ với Công ty:

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên đầu tư và chế biến khoáng sản Phenikaa Huế	Công ty con
Công ty CP Style Stone	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty CP Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng công ty mẹ
Stylenquaza LLC	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Trung tâm SEC G3	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty CP Công nghiệp Trần Long	Công ty con gián tiếp của công ty mẹ
Công ty CP Phenikaa - X	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần y học Vĩnh Thiện	Công ty con cùng công ty mẹ
Đại học Phenikaa	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty CP dịch vụ và giải pháp công nghệ giáo dục PHX	Công ty con cùng công ty mẹ
Benaa Surfaces LLC	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Ngoài các Công ty trên, Công ty còn có các bên liên quan khác, cụ thể đã được trình bày trong "Báo cáo tình hình quản trị Công ty" 6 tháng đầu năm 2025 công bố thông tin đại chúng ngày 29 tháng 7 năm 2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho Quý 2 năm 2025

b. Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan trong kỳ

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Quý 2.2025</i>	<i>Quý 2.2024</i>
Công ty CP Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Doanh thu bán hàng	104.554.784.759	77.831.559.927
	Mua hàng hóa, dịch vụ	141.889.436.400	112.517.652.375
	Cổ tức phải trả	269.294.164.000	269.294.164.000
Công ty CP StyleStone	Doanh thu bán hàng	22.329.672.430	13.242.797.287
	Mua hàng hóa, dịch vụ	108.463.477.066	83.349.329.805
Công ty CP Chế Tác Đá Việt Nam	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.843.760.347	46.941.389.055
	Mua hàng hóa, dịch vụ	122.222.875.473	105.876.544.802
Stylenquaza LLC	Doanh thu bán hàng	266.923.678.220	128.860.212.692
Công ty CP Trung tâm SEC G3	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.722.979.760	1.776.313.395
Công ty CP Công nghiệp Trần Long	Doanh thu bán hàng	13.753.043.148	8.345.352.210
	Mua hàng hóa, dịch vụ	26.323.052.992	22.469.838.303
Công ty TNHH MTV đầu tư và chế biến khoáng sản Phenikaa Huế	Thu nợ gốc vay	45.000.000.000	-
	Doanh thu bán hàng	189.622.990	-
	Mua hàng hóa	31.749.128.000	27.992.576.000
	Lợi nhuận được chia	90.000.000.000	-
	Lãi vay phải thu	463.917.808	637.397.260
Benaa Surfaces LLC	Doanh thu bán hàng	17.858.063.538	-
Đại học Phenikaa	Doanh thu bán hàng	3.192.000.000	2.807.000.000
	Mua hàng hóa, dịch vụ	30.000.000	-
Công ty Cổ phần y học Vĩnh Thiện	Doanh thu bán hàng	-	11.091.613.696

c. Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Công ty CP Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Phải thu tiền bán hàng	108.798.228.240	16.516.986.178
Stylenquaza LLC	Phải thu tiền bán hàng	366.437.818.866	290.829.375.521
Công ty CP Chế Tác Đá Việt Nam	Phải thu tiền bán hàng	211.729.793.653	284.957.231.743
Công ty CP Công Nghiệp Trần Long	Phải thu tiền bán hàng	82.109.538.191	90.117.521.868
Công ty TNHH MTV đầu tư và chế biến khoáng sản Phenikaa Huế	Phải thu tiền bán hàng	-	548.841.701
Đại học Phenikaa	Phải thu tiền bán hàng	-	3.031.560.000
Benaa Surfaces LLC	Phải thu tiền bán hàng	52.130.178.241	-
Công ty Cổ phần y học Vĩnh Thiện	Phải thu tiền bán hàng	32.644.879.616	39.816.212.193
Tổng cộng		853.850.436.807	725.817.729.204
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
Công ty TNHH MTV đầu tư và chế biến khoáng sản Phenikaa Huế	Phải thu lợi nhuận được chia	90.000.000.000	-
Tổng cộng		90.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho Quý 2 năm 2025

Trả trước cho người bán

Công ty CP dịch vụ và giải pháp công nghệ giáo dục PHX

Trả trước tiền mua hàng

86.631.600

-

Công ty CP Phenikaa - X

Trả trước tiền mua hàng

2.636.768.235

-

Tổng cộng**2.723.399.835****-****Phải thu về cho vay dài hạn**

Công ty TNHH MTV đầu tư và chế biến khoáng sản Phenikaa Huế

Phải thu cho vay dài hạn

-

45.000.000.000

Tổng cộng**-****45.000.000.000****Phải trả người bán ngắn hạn**

Công ty CP Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A

Phải trả tiền mua hàng

6.848.519.486

7.239.765.751

Công ty CP Style Stone

Phải trả tiền mua hàng

15.540.913.452

796.673.862

Công ty CP Trung tâm SEC G3

Phải trả tiền mua hàng

1.089.128.482

1.318.244.042

Đại học Phenikaa

Phải trả tiền dịch vụ

30.000.000

-

Công ty TNHH MTV đầu tư và chế biến khoáng sản Phenikaa Huế

Phải trả tiền mua hàng

3.228.277.778

-

Công ty Cổ phần Y học Vĩnh Thiện

Phải trả tiền dịch vụ

-

546.816.500

Tổng cộng**26.736.839.198****9.901.500.155****d. Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong Quý 2 năm 2025:

Tên	Chức vụ	Quý 2.2025	Quý 2.2024
Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
Bà Lê Thị Minh Thảo	Thành viên HĐQT	30.000.000	12.500.000
Ông Phạm Trí Dũng	Tổng Giám đốc	1.121.417.500	822.211.002
	Thành viên HĐQT		
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	17.500.000
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Bà Trần Lan Phương	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	969.380.001	717.142.998
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc	704.927.502	591.843.000
Ông Đồng Quang Thức	Phó Tổng Giám đốc	644.961.776	539.950.946
Ông Nguyễn Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc	773.671.839	613.532.079
Bà Trần Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	552.596.495	-
Tổng		4.892.955.113	3.410.680.025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho Quý 2 năm 2025

6.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Trần Thị Hương Thu

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Anh



Tổng Giám đốc

Phạm Trí Dũng

